

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	91.591.280.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.531.670.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	8.22%
Quyền biểu quyết	8.22%

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.746.485	28.653.355
Số tăng trong năm		
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	4.746.485	23.906.870
Giảm khác	0	0
Số dư cuối kỳ	<u>0</u>	<u>4.746.485</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	0	0
Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô	0	0
Giá trị CCDC chờ phân bổ		28.653.355
Chi phí quảng cáo		
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>28.653.355</u></u>

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	426.000.000	2.396.000.000
- Vay ngân hàng		1.740.000.000
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	426.000.000	656.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	<u><u>426.000.000</u></u>	<u><u>2.396.000.000</u></u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.356.834.731	3.587.465.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	258.569.561	799.776.665
Thuế thu nhập cá nhân	1.240.174	1.240.174
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	
Cộng	<u><u>1.616.644.466</u></u>	<u><u>4.388.481.882</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	1.649.904.573	1.222.580.935
Chi phí chung	2.478.997.166	4.782.788.301
Chi phí lãi vay ngân hàng	0	9.968.333
Cộng	4.128.901.739	6.015.337.569

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	51.723.770	51.723.770
Kinh phí công đoàn	52.712.986	52.996.785
Các khoản bảo hiểm	0	
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	3.097.010.500	3.838.589.573
Các khoản phải trả phải nộp khác	25.932.050.167	25.950.640.252
Cộng	29.133.497.423	29.893.950.380

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22.100.000.000	27,6%	22.100.000.000	27,6%
Vốn góp của các đối tượng khác	57.900.000.000	72,4%	57.900.000.000	72,4%
Cộng	80.000.000.000	100	80.000.000.000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2015	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.102.793.163	11.102.793.163

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính: theo TT 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 Quỹ Dự phòng tài chính được cộng gộp vào Quỹ đầu tư phát triển

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	85.527.960.193	116.540.198.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.917.581.734	5.656.773.082
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.983.402.643	45.437.781.117
Cộng	97.428.944.570	167.634.752.339

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	80.582.205.703	109.166.968.229
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.594.753.005	3.514.733.403
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.176.284.103	43.083.715.973
Cộng	90.353.242.811	155.765.417.605

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.049.877.908	1.997.274.447
Lãi do bán chứng khoán	-	21.095.180
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.174.555.193
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.635.369
Cộng	1.049.877.908	3.198.560.189

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	57.686.788	167.220.908
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	82.509.792	(207.141.769)
Chi phí khác	-	282.800
Cộng	140.196.580	(39.638.061)

24 . THU NHẬP KHÁC

	30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập khác	18.182.901	2.890
Cộng	18.182.901	2.890

25 . CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí khác	16.820.602	53.432.434
Cộng	16.820.602	53.432.434

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.202.417	14.647.139
Chi phí nhân công	1.644.185.909	3.146.458.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.048.198	486.298.199
Thuế, phí, lệ phí	218.532.931	399.242.499
Chi phí dự phòng	(43.004.677)	620.026.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.339.664	1.062.611.975
Chi phí khác bằng tiền	1.880.395.299	3.634.170.491
	4.265.699.741	9.363.454.942

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.721.045.645	5.690.648.498
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.721.045.645	5.690.648.498
Các khoản điều chỉnh tăng	(13.405.220)	681.448.658
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.174.555.193
- <i>Cổ tức nhận được trong kỳ</i>	-	1.174.555.193
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.707.640.425	5.197.541.963
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	815.680.893	1.143.459.232
Chi phí thuế TNDN hiện hành	815.680.893	1.143.459.232
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	799.776.665	514.731.675

Thuế TNDN đã nộp trong năm	1.356.887.997	858.414.242
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	258.569.561	799.776.665

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.905.364.752	4.547.189.266
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.905.364.752	4.547.189.266
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	372	583

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.702.496.575	4.780.555.943
Chi phí nhân công	6.110.476.535	32.135.644.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	755.762.316	1.520.325.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.137.537	10.451.271.763
Chi phí khác bằng tiền	4.137.863.886	7.717.010.578
Cộng	14.036.736.849	56.604.808.367

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.884.692.087	0	2.923.234.127	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	209.755.237.648	(49.515.754.563)	234.774.719.689	(49.558.759.240)
Các khoản cho vay	19.345.575.000	0	20.601.759.888	0
Đầu tư ngắn hạn	7.049.399.699	(5.018.019.942)	7.049.399.699	(4.935.510.150)
Đầu tư dài hạn	8.347.855.110	0	8.847.855.110	0
Cộng	279.382.759.544	(54.533.774.505)	274.196.968.513	(54.494.269.390)
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		426.000.000		2.396.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác		117.140.233.407		97.085.146.598
Chi phí phải trả		4.128.901.739		6.015.337.569
Cộng		121.695.135.146		105.496.484.167

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng